

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

- Trụ sở chính: Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
- Điện thoại : 0297 3 862 113
- Fax : 0297 3 866 080

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay sát và sản xuất bột thô;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu,....

Hoạt động chính của Công ty trong năm như sau: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Sản xuất và kinh doanh gạo; Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa,...

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch
Ông Võ Văn Tân	Phó chủ tịch
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên
Bà Võ Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Phùng Phương Quang	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban
Ông Trần Công Tâm	Kiểm soát viên
Bà Lý Thu Diễm	Kiểm soát viên
Ông Trần Hữu Nghị	Kiểm soát viên
Ông Võ Chí Công	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Lành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 213/2024/BCKT-HCM.00878



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ THANH MINH

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

LÊ HUỖNH BẢO

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		809.311.538.534	840.640.624.233
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	67.281.160.952	214.303.612.357
Tiền	111		67.281.160.952	214.303.612.357
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.028.662.432	15.151.232.877
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	16.028.662.432	15.151.232.877
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.038.774.967	143.923.666.912
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	94.730.482.845	106.656.931.603
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18.049.888.571	23.400.571.715
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	17.450.670.570	16.823.823.591
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.195.914.884)	(2.999.999.420)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.647.865	42.339.423
Hàng tồn kho	140	5.7	584.699.856.617	451.536.773.888
Hàng tồn kho	141		584.699.856.617	451.536.773.888
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.263.083.566	15.725.338.199
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	2.726.426.401	1.274.806.541
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.157.609.218	12.317.887.578
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	1.379.047.947	2.132.644.080
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.585.467.664	451.570.249.823
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		288.086.424.108	309.543.743.424
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	175.223.930.717	195.163.332.725
Nguyên giá	222		534.699.947.295	537.087.085.773
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(359.476.016.578)	(341.923.753.048)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	112.862.493.391	114.380.410.699
Nguyên giá	228		121.293.327.589	121.293.327.589
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.430.834.198)	(6.912.916.890)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		21.091.914.075	18.819.266.370
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	21.091.914.075	18.819.266.370
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	104.642.709.438	103.646.318.136
Đầu tư vào công ty con	251		46.037.000.000	46.037.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		76.882.451.690	76.882.451.690
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.673.949.011	11.673.949.011
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.950.691.263)	(30.947.082.565)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		16.764.420.043	19.560.921.893
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	16.764.420.043	19.560.921.893
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.239.897.006.198	1.292.210.874.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		839.485.541.680	892.760.874.779
Nợ ngắn hạn	310		839.485.541.680	892.760.874.779
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	53.148.977.996	85.163.280.761
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	43.881.341.043	49.424.840.124
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.267.606.511	448.269.623
Phải trả người lao động	314		19.721.285.395	16.221.108.041
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	6.057.966.858	5.610.872.059
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	26.778.776.472	24.727.963.728
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	686.274.718.569	711.100.603.599
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	354.868.836	63.936.844
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	400.411.464.518	399.449.999.277
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.884.549.685	14.634.428.361
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.788.584.833	20.077.240.916
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6.382.921.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.788.584.833	13.694.319.916
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.239.897.006.198	1.292.210.874.056


HUỲNH KIM OANH
 Người lập biểu


LÊ THỊ THÙY
 Kế toán trưởng




PHẠM VĂN HOÀNG
 Tổng Giám đốc
 Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.614.956.252.893	6.364.970.003.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.846.274.562	3.032.433.211
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.602.109.978.331	6.361.937.570.705
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.385.115.774.217	6.114.666.674.725
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		216.994.204.114	247.270.895.980
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	29.768.109.650	28.308.949.758
Chi phí tài chính	22	6.4	48.386.232.863	53.643.499.334
Trong đó: chi phí lãi vay	23		38.001.934.896	20.799.267.731
Chi phí bán hàng	25	6.5	132.344.036.831	165.920.868.616
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	44.720.653.466	44.231.814.280
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.311.390.604	11.783.663.508
Thu nhập khác	31	6.7	2.423.868.636	4.426.321.522
Chi phí khác	32	6.8	247.046.069	265.601.982
Lợi nhuận khác	40		2.176.822.567	4.160.719.540
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.488.213.171	15.944.383.048
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	3.699.628.338	2.250.063.132
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.788.584.833	13.694.319.916


HUỲNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng




PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.488.213.171	15.944.383.048
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		22.718.581.658	23.691.408.992
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(800.475.838)	5.490.516.403
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.031.376)	2.385.124.849
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.648.419.042)	(11.018.258.232)
Chi phí lãi vay	06		38.001.934.896	20.828.958.416
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.753.803.469	57.322.133.476
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.434.211.274	7.856.084.189
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(133.163.082.729)	(103.545.797.540)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.255.596.773)	37.633.901.092
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.344.881.990	197.764.103
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(38.001.934.896)	(20.828.958.416)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(184.411.626)	(4.212.048.308)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.864.500.000)	(7.721.489.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113.936.629.291)	(33.298.411.140)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.638.579.175)	(14.797.629.321)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		904.545.454	374.808.185
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(877.429.555)	(30.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	30.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.017.182.416	7.920.898.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.405.719.140	(6.501.922.699)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	5.440.764.456.057	4.979.657.992.071
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(5.465.587.281.087)	(4.925.103.228.196)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.671.687.600)	(21.884.299.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.494.512.630)	32.670.464.075
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(147.025.422.781)	(7.129.869.764)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		214.303.612.357	83.455.288.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.971.376	(53.297.521)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	67.281.160.952	76.272.121.266



HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THỦY
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (công ty 100% vốn Nhà Nước) theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 05 chi nhánh, một công ty con và ba công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, Ấp Thạnh Tân, Xã Thạnh Hưng, Huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, Ấp Tân Thạnh, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Số 26, đường Lê Lợi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	98,03%	98,03%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
- Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Lô E16, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tổng số nhân viên của Công ty là 553 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 566 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023



3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của

- Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	15 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cổ đông lớn
Quý Đầu tư Phát triển Kiên Giang	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	Tập đoàn là cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	2.814.048.808	3.605.094.298
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	61.576.507.085	37.703.430.151
+ USD	2.890.605.059	172.995.087.908
	67.281.160.952	214.303.612.357

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	119.991,19	2.890.605.059

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	16.028.662.432	15.151.232.877

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2023 VND
Ngân hàng BIDV	6 tháng	5,00%	16.028.662.432

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các khách hàng khác			
Otto Franck Import	189.750,60	4.513.704.000	10.896.971.960
Wydra International Gmbh	567.455,40	13.679.022.211	8.177.400.000
Ông Lê Gia Huỳnh		-	14.400.000.000
Goldmine Rice Marketing		-	15.803.268.000
Các khách hàng khác (*)		76.537.756.634	57.379.291.643
		94.730.482.845	106.656.931.603

(*) Trong đó số nguyên tệ là 2.009.742,05 USD tương ứng với 48.492.863.276 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	-	859.000.000
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Xây xát Bảo Huy	-	1.616.672.500
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại - Sản xuất - Xây dựng Đông Mê Kông	3.869.283.565	3.869.283.565
Công ty TNHH Khánh Tâm	679.563.638	3.647.603.724
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
Các nhà cung cấp khác	10.851.041.368	10.758.011.926
	18.049.888.571	23.400.571.715

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang – Phải thu khác	10.433.943.339	-	10.433.943.339	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang - Phải thu cổ tức	2.714.610.500	-	2.792.170.800	-
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang - Phải thu cổ tức	492.400.000	-	246.200.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Các đối tượng khác - Phải thu khác	3.809.716.731	-	3.351.509.452	-
	17.450.670.570	-	16.823.823.591	-

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 01/01/2023			
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	349.999.420	-
		2.999.999.420	-
Tại ngày 31/12/2023			
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	545.914.884	-
		3.195.914.884	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ trả trước người bán VND	Nợ phải thu khách hàng VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(2.650.000.000)	(349.999.420)	(2.999.999.420)
Dự phòng trong năm	-	(195.915.464)	(195.915.464)
Tại ngày 31/12/2023	(2.650.000.000)	(545.914.884)	(3.195.914.884)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.016.968.216	-	38.806.362.338	-
Nguyên liệu, vật liệu	140.735.091.107	-	15.881.369.673	-
Công cụ, dụng cụ	971.085.387	-	138.635.098	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	346.385.427.472	-	319.880.649.639	-
Thành phẩm	29.613.504.017	-	26.897.629.411	-
Hàng hóa	39.642.801.597	-	33.722.726.469	-
Hàng gửi đi bán	16.334.978.821	-	16.209.401.260	-
	584.699.856.617	-	451.536.773.888	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ	66.814.524	85.154.245
Chi phí bảo hiểm	150.282.671	98.207.764
Chi phí sửa chữa tài sản	373.435.804	99.363.978
Chi phí thuê đất	546.769.485	520.661.684
Chi phí khác	1.589.123.917	471.418.870
	2.726.426.401	1.274.806.541

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí bảo hiểm	1.087.965.406	1.127.071.545
Chi phí sửa chữa tài sản	3.734.033.736	4.053.774.720
Chi phí thuê đất	11.710.139.272	12.121.314.800
Chi phí khác	232.281.629	2.258.760.828
	16.764.420.043	19.560.921.893

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	295.309.221.652	196.933.101.755	43.727.926.769	1.116.835.597	537.087.085.773
Mua sắm trong năm	278.097.868	271.271.450	403.000.000	-	952.369.318
Tặng do XDCB hoàn thành	336.062.152	77.500.000	-	-	413.562.152
Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.285)	(62.205.000)	(1.788.736.663)	-	(3.753.069.948)
Phân loại tài sản cố định	(38.902.783)	38.902.783	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	293.982.350.604	197.258.570.988	42.342.190.106	1.116.835.597	534.699.947.295
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	167.710.860.875	133.830.745.224	39.265.311.352	1.116.835.597	341.923.753.048
Khấu hao trong năm	10.135.194.496	9.765.743.271	1.299.726.583	-	21.200.664.350
Thanh lý, nhượng bán	(1.836.731.429)	(22.932.728)	(1.788.736.663)	-	(3.648.400.820)
Tại ngày 31/12/2023	176.009.323.942	143.573.555.767	38.776.301.272	1.116.835.597	359.476.016.578
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	127.598.360.777	63.102.356.531	4.462.615.417	-	195.163.332.725
Tại ngày 31/12/2023	117.973.026.662	53.685.015.221	3.565.888.834	-	175.223.930.717
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2023	10.200.194.206	29.159.694.146	25.580.243.547	624.482.588	65.564.614.487
Tại ngày 31/12/2023	18.732.490.647	49.953.690.816	32.483.340.564	743.452.870	101.912.974.897
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2023	127.598.360.777	63.102.356.531	4.462.615.417	-	195.163.332.725
Tại ngày 31/12/2023	117.973.026.662	53.685.015.221	3.565.888.834	-	175.223.930.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	121.263.327.589	30.000.000	121.293.327.589
Tại ngày 31/12/2023	121.263.327.589	30.000.000	121.293.327.589
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	6.882.916.890	30.000.000	6.912.916.890
Khấu hao trong năm	1.517.917.308	-	1.517.917.308
Tại ngày 31/12/2023	8.400.834.198	30.000.000	8.430.834.198
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	114.380.410.699	-	114.380.410.699
Tại ngày 31/12/2023	112.862.493.391	-	112.862.493.391

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2023	-	30.000.000	30.000.000
Tại ngày 31/12/2023	-	30.000.000	30.000.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2023	114.380.410.699	-	114.380.410.699
Tại ngày 31/12/2023	112.862.493.391	-	112.862.493.391

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2023 VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	660.000.000
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.103.503.753	-	-	18.103.503.753
Chi phí xây dựng dở dang khác	55.762.617	2.686.209.857	(413.562.152)	2.328.410.322
	18.819.266.370	2.686.209.857	(413.562.152)	21.091.914.075

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	
				Dự phòng VND	
				Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư vào công ty con	46.037.000.000	(26.204.249.500)		46.037.000.000	(27.200.640.802)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	46.037.000.000	(26.204.249.500)	(*)	46.037.000.000	(27.200.640.802)
Đầu tư vào công ty liên kết	76.882.451.690	-		76.882.451.690	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang	19.568.463.690	-	(*)	19.568.463.690	-
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	3.752.088.000	-	(*)	3.752.088.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	53.561.900.000	-	(*)	53.561.900.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.673.949.011	(3.746.441.763)		11.673.949.011	(3.746.441.763)
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)	3.244.164.000	(3.244.164.000)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328	-
Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang	502.277.763	(502.277.763)	(*)	502.277.763	(502.277.763)
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sóng Hậu	28.945.920	-	(*)	28.945.920	-
	134.593.400.701	(29.950.691.263)		134.593.400.701	(30.947.082.565)

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.901.700 cổ phần chiếm 98,03% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV	102.989	102.989	11.385.346.237	11.385.346.237
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	6.501.467.249	6.501.467.249	12.800.181.614	12.800.181.614
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	28.530.800.350	28.530.800.350	41.544.965.530	41.544.965.530
Các nhà cung cấp khác	18.116.607.408	18.116.607.408	19.432.787.380	19.432.787.380
	53.148.977.996	53.148.977.996	85.163.280.761	85.163.280.761

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác			
Công ty Cổ phần Nông lâm sản Kiên Giang		19.315.252.483	19.315.252.483
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát		11.668.477.800	11.668.477.800
Varnavas	190.964,80	4.469.389.171	10.254.247.200
Các khách hàng khác (*)		8.428.221.589	8.186.862.641
		43.881.341.043	49.424.840.124

(*) Trong đó số nguyên tệ là 175.078,00 USD tương ứng với 4.194.890.690 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.15 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	(1.206.192.562)	13.404.809.726	(13.404.826.998)	-	(1.206.209.834)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	-	168.501.054	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(410.340.263)	410.340.263	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(516.111.255)	3.699.628.338	(184.411.626)	2.999.105.457	-
Thuế thu nhập cá nhân	179.768.569	-	711.324.040	(1.063.930.722)	-	(172.838.113)
Thuế tài nguyên	100.000.000	-	7.225.125	(7.225.125)	100.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	2.313.654.328	(2.313.654.328)	-	-
Các khoản khác	-	-	230.347.940	(230.347.940)	-	-
	448.269.623	(2.132.644.080)	20.777.329.760	(17.204.396.739)	3.267.606.511	(1.379.047.947)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.488.213.171	15.944.383.048
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.461.992.141	586.039.791
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.452.063.620)	(5.280.107.179)
Thu nhập chịu thuế	18.498.141.692	11.250.315.660
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	3.699.628.338	2.250.063.132



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí tiền thuê đất	5.507.222.559	5.607.222.559
Trích trước các chi phí khác	550.744.299	3.649.500
	6.057.966.858	5.610.872.059

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
Công ty TNHH Thương mại Kiên An Phú - Hoa hồng khách hàng	1.840.915.227	1.840.915.227
Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang - Hoa hồng khách hàng	1.300.324.757	1.300.324.757
Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang - Thu hộ nợ đã bàn giao	16.028.662.432	15.000.000.000
Các đối tượng khác - Phải trả khác	1.407.851.415	385.701.103
	26.778.776.472	24.727.963.728

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng BIDV	380.260.057.404	380.260.057.404	376.082.751.894	376.082.751.894
Ngân hàng Vietcombank	239.020.942.360	239.020.942.360	298.521.335.865	298.521.335.865
Ngân hàng VIBBank	38.261.085.165	38.261.085.165	14.431.783.680	14.431.783.680
Ngân hàng VPBank	20.889.540.000	20.889.540.000	22.064.732.160	22.064.732.160
Ngân hàng PGBank	7.843.093.640	7.843.093.640	-	-
	686.274.718.569	686.274.718.569	711.100.603.599	711.100.603.599

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Hạn mức VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2023 VND
Ngân hàng BIDV	500.000.000.000	2 - 5 tháng	4,9% - 7,9%	380.260.057.404
Ngân hàng Vietcombank	300.000.000.000	3 - 6 tháng	5,3% - 6,2%	239.020.942.360
Ngân hàng VIBBank	250.000.000.000	4 tháng	6,0% - 6,5%	38.261.085.165
Ngân hàng VPBank	300.000.000.000	3 tháng	7,4%	20.889.540.000
Ngân hàng PGBank	100.000.000.000	3 tháng	5,8%	7.843.093.640
				686.274.718.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	711.100.603.599	-	711.100.603.599
Số tiền vay phát sinh trong năm	5.440.767.516.057	-	5.440.767.516.057
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(3.060.000)	-	(3.060.000)
Số tiền vay đã trả trong năm	(5.465.590.341.087)	-	(5.465.590.341.087)
Tại ngày 31/12/2023	686.274.718.569	-	686.274.718.569

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	63.936.844	1.652.374.079
Trích lập quỹ trong năm	5.155.431.992	4.966.190.861
Chi quỹ trong năm	(4.864.500.000)	(6.554.628.096)
Tại ngày 31 tháng 12	354.868.836	63.936.844

5.20 Vốn chủ sở hữu**5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	364.738.330.000	11.155.200.700	26.683.026.925	402.576.557.625
Lãi trong năm	-	-	13.694.319.916	13.694.319.916
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.966.190.861)	(4.966.190.861)
Trích lập quỹ	-	3.479.227.661	(3.479.227.661)	-
Chia cổ tức	-	-	(11.854.687.403)	(11.854.687.403)
Tại ngày 31/12/2022	364.738.330.000	14.634.428.361	20.077.240.916	399.449.999.277
Tại ngày 01/01/2023	364.738.330.000	14.634.428.361	20.077.240.916	399.449.999.277
Lãi trong năm	-	-	19.788.584.833	19.788.584.833
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.155.431.992)	(5.155.431.992)
Trích lập quỹ	-	1.250.121.324	(1.250.121.324)	-
Chia cổ tức	-	-	(13.671.687.600)	(13.671.687.600)
Tại ngày 31/12/2023	364.738.330.000	15.884.549.685	19.788.584.833	400.411.464.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.20.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2023		01/01/2023		Tỷ lệ
	VND	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	
Vốn góp Nhà nước (Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang quản lý)	178.865.780.000	17.886.578	178.865.780.000	17.886.578	49,04%
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	9.118.459	91.184.590.000	9.118.459	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	5.083.913	50.839.130.000	5.083.913	13,94%
Quý Đầu tư Phát triển Kiên Giang	36.473.830.000	3.647.383	36.473.830.000	3.647.383	10,00%
Các cổ đông khác	7.375.000.000	737.500	7.375.000.000	737.500	2,02%
	364.738.330.000	36.473.833	364.738.330.000	36.473.833	100,00%

5.20.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

	31/12/2023	01/01/2023
	36.473.833	36.473.833
	36.473.833	36.473.833
	36.473.833	36.473.833
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	36.473.833	36.473.833
	36.473.833	36.473.833
	31/12/2023	01/01/2023
	36.473.833	36.473.833
	36.473.833	36.473.833
	36.473.833	36.473.833
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	36.473.833	36.473.833
	36.473.833	36.473.833
	31/12/2023	01/01/2023
	119.991,19	7.355.042,67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
6.1.1 Tổng doanh thu	5.614.956.252.893	6.364.970.003.916
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	5.610.454.929.469	6.363.600.607.634
Doanh thu khác	4.501.323.424	1.369.396.282
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.846.274.562	3.032.433.211
<i>Trong đó:</i>		
Giảm giá hàng bán	751.346.927	1.627.289.471
Hàng bán bị trả lại	12.094.927.635	1.405.143.740
Doanh thu thuần	5.602.109.978.331	6.361.937.570.705

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	5.385.115.774.217	6.114.666.674.725
	5.385.115.774.217	6.114.666.674.725

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	2.396.479.096	528.390.347
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.452.063.620	5.280.107.179
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.031.376	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.913.535.558	22.500.452.232
	29.768.109.650	28.308.949.758

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	38.001.934.896	20.799.267.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.380.689.269	33.093.116.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	79.722.879
Chi phí hoàn nhập, dự phòng tổn thất đầu tư	(996.391.302)	(328.607.810)
	48.386.232.863	53.643.499.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	25.275.421.164	23.146.011.856
Chi phí vận chuyển bốc xếp	5.230.018.827	10.739.815.726
Chi phí xuất khẩu	63.040.606.009	92.378.410.519
Chi phí bán hàng khác	38.797.990.831	39.656.630.515
	132.344.036.831	165.920.868.616

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.628.963.090	17.469.423.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.061.963.786	12.204.939.778
Chi phí quản lý khác	12.029.726.590	14.557.451.234
	44.720.653.466	44.231.814.280

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	799.876.326	29.885.002
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định</i>	<i>904.545.454</i>	<i>29.885.002</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	<i>(104.669.128)</i>	<i>-</i>
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	1.548.166.591	2.397.980.256
Thu nhập khác	75.825.719	1.998.456.264
	2.423.868.636	4.426.321.522

6.8 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bồi thường hợp đồng	204.515.384	133.800.000
Chi phí khác	42.530.685	131.801.982
	247.046.069	265.601.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579.440.722.136	1.115.301.080.334
Chi phí nhân công	81.004.098.552	80.637.055.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.718.581.658	23.485.638.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.633.081.082	133.693.477.205
Chi phí khác	31.509.247.542	31.606.760.999
	808.305.730.970	1.384.724.012.523

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.440.764.456.057	4.979.657.992.071

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.465.587.281.087	4.925.103.228.196

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	686.274.718.569	-	686.274.718.569
Phải trả người bán	53.148.977.996	-	53.148.977.996
Phải trả khác và chi phí phải trả	32.836.743.330	-	32.836.743.330
	772.260.439.895	-	772.260.439.895
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	711.100.603.599	-	711.100.603.599
Phải trả người bán	85.163.280.761	-	85.163.280.761
Phải trả khác và chi phí phải trả	30.338.835.787	-	30.338.835.787
	826.602.720.147	-	826.602.720.147

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định và hàng tồn kho của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 (xem tại thuyết minh 5.9 và 5.10).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	94.730.482.845	106.656.931.603	94.184.567.961	106.306.932.183
Các khoản phải thu khác	17.450.670.570	16.823.823.591	17.450.670.570	16.823.823.591
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.702.611.443	26.825.181.888	27.702.611.443	26.825.181.888
Tiền	67.281.160.952	214.303.612.357	67.281.160.952	214.303.612.357
	207.164.925.810	364.609.549.439	206.619.010.926	364.259.550.019
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	686.274.718.569	711.100.603.599	686.274.718.569	711.100.603.599
Phải trả người bán	53.148.977.996	85.163.280.761	53.148.977.996	85.163.280.761
Phải trả khác	32.836.743.330	30.338.835.787	32.836.743.330	30.338.835.787
	772.260.439.895	826.602.720.147	772.260.439.895	826.602.720.147

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền lương và thưởng	4.347.220.894	4.787.470.281
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị	2.668.980.095	3.029.997.724
Ông Nguyễn Thanh Tung	591.776.918	623.550.329
Ông Võ Văn Tân	111.272.728	73.000.000
Ông Phạm Văn Hoàng	567.101.289	583.770.333
Ông Nguyễn Duy An	510.650.870	547.024.579
Ông Võ Thái Sơn	87.272.728	82.272.727
Bà Võ Thị Hương Giang	490.981.963	521.100.925
Ông Phùng Phương Quang	87.272.728	82.272.727
Ông Trịnh Quốc Việt	222.650.871	517.006.104
Ban Kiểm soát	667.378.134	675.120.775
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	450.650.870	474.176.017
Ông Trần Công Tâm	45.090.908	18.000.000
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	9.090.908	31.181.819
Bà Lý Thu Diễm	54.181.816	49.181.819
Ông Trần Hữu Nghị	54.181.816	49.181.819
Ông Võ Chí Công	54.181.816	53.399.301
Ban Tổng Giám đốc	1.010.862.665	1.082.351.782
Ông Nguyễn Thành Công	505.211.795	523.618.333
Ông Đặng Văn Lành	505.650.870	526.460.722
Ông Nguyễn Văn Cảnh (đã miễn nhiệm ngày 25/02/2022)	-	32.272.727

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Mua hàng	1.076.642.000	72.744.345.741
	Bán hàng	18.309.564	-
Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV	Mua hàng	73.381.524.375	266.274.779.563
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Mua hàng	171.704.095.303	273.956.144.500
	Bán hàng	5.693.664	24.802.822.340
	Nhận cổ tức	2.940.000.000	1.960.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang	Nhận cổ tức	2.714.610.500	2.792.170.800
	Bán hàng	644.874.000	-
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Nhận cổ tức	738.600.000	246.200.000
	Bán hàng	120.409.228	-
	Mua hàng	8.106.390	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Thuê tài sản	327.272.736	1.022.727.274
	Bán hàng	215.415.286	38.806.055
	Mua hàng	332.716.831	258.487.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Phải thu khác	10.433.943.339	10.433.943.339
	Trả trước người bán	-	859.000.000
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Phải thu cổ tức	492.400.000	246.200.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang	Phải thu cổ tức	2.714.610.500	2.792.170.800
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV	Phải trả người bán	102.989	11.385.346.237

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Năm 2023	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	2.217.299.736.486	3.384.810.241.845	5.602.109.978.331
Chi phí phân bổ	(2.131.414.026.733)	(3.253.701.747.484)	(5.385.115.774.217)
Kết quả kinh doanh bộ phận	85.885.709.753	131.108.494.361	216.994.204.114
Chi phí không phân bổ			(177.064.690.297)
Doanh thu hoạt động tài chính			29.768.109.650
Chi phí hoạt động tài chính			(48.386.232.863)
Thu nhập khác			2.423.868.636
Chi phí khác			(247.046.069)
Lợi nhuận trước thuế			23.488.213.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(3.699.628.338)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			19.788.584.833
Vào ngày 31/12/2023			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	66.755.944.055	27.428.623.906	94.184.567.961
Tài sản không phân bổ			1.145.712.438.237
Tổng tài sản			1.239.897.006.198
Nợ phải trả không phân bổ			839.317.061.071
Tổng nợ phải trả			839.317.061.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Năm 2022	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	2.149.989.268.114	4.211.948.302.591	6.361.937.570.705
Chi phí phân bổ	(2.066.425.138.984)	(4.048.241.535.741)	(6.114.666.674.725)
Kết quả kinh doanh bộ phận	83.564.129.130	163.706.766.850	247.270.895.980
Chi phí không phân bổ			(210.152.682.896)
Doanh thu hoạt động tài chính			28.308.949.758
Chi phí hoạt động tài chính			(53.643.499.334)
Thu nhập khác			4.426.321.522
Chi phí khác			(265.601.982)
Lợi nhuận trước thuế			15.944.383.048
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.250.063.132)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			13.694.319.916
Vào ngày 31/12/2022			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	61.539.200.611	44.767.731.572	106.306.932.183
Tài sản không phân bổ			1.185.903.941.873
Tổng tài sản			1.292.210.874.056
Nợ phải trả không phân bổ			892.305.742.826
Tổng nợ phải trả			892.305.742.826

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.5 Thông tin hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 30.174.003.146 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định, đây là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ở điều kiện bình thường và Công ty đã có kế hoạch dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn thanh toán.



HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024